

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính	11 - 34



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại C3 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, tại Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty là 193.949.696.678 đồng. Công ty chưa thực hiện tạm ứng cổ tức và cũng chưa công bố mức chia cổ tức cho giai đoạn này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Vũ Thị Thủy Hà	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Võ Hồng Nam	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Anthony Wong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Dương Sơn Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009

2
T
A
N
H
V
E
T
N
A
M

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

3
H
C
A
A
P

Số tham chiếu: 60755034/14459858

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") như được trình bày từ trang 4 đến trang 34. Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Phương Nga

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0763/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		9.289.269.212.840	5.912.318.174.867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	785.200.538.621	452.890.418.245
111	1. Tiền		317.170.438.621	396.090.318.245
112	2. Các khoản tương đương tiền		468.030.100.000	56.800.100.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	IV.3	357.544.563.179	135.968.237.354
121	1. Đầu tư ngắn hạn		434.192.779.046	161.661.759.266
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(76.648.215.867)	(25.693.521.912)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.115.721.703.641	5.283.174.717.437
135	1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	2. Các khoản phải thu khác	IV.4	8.441.416.230.282	5.450.224.847.522
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(325.694.526.641)	(167.050.130.085)
140	IV. Hàng tồn kho		127.181.420	151.944.467
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.675.225.979	40.132.857.364
151	1. Chi phí trả trước	IV.6	30.038.297.860	39.997.288.614
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		636.928.119	135.568.750
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.879.137.395.795	4.717.536.781.870
220	I. Tài sản cố định		13.894.567.789	10.362.942.469
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.7.1	9.829.272.412	7.433.294.150
227	2. Tài sản cố định vô hình	IV.7.2	2.131.995.377	2.906.348.319
228	3. Mua sắm tài sản cố định		1.933.300.000	23.300.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.754.776.141.995	4.623.060.963.764
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	IV.8	4.770.459.841.995	4.631.178.660.264
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	20.000.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	IV.9	(15.683.700.000)	(28.117.696.500)
260	III. Tài sản dài hạn khác		110.466.686.011	84.112.875.637
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.10	35.328.730.330	45.374.814.785
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	IV.11	66.716.007.515	32.316.112.686
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	IV.12	7.918.692.166	5.918.692.166
268	4. Tài sản dài hạn khác		503.256.000	503.256.000
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.168.406.608.635	10.629.854.956.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Số trình bày lại
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		11.823.825.854.330	9.274.920.992.060
310	I. Nợ ngắn hạn		9.823.624.503.309	7.274.807.835.451
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		150.280.000.000	157.500.000.000
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua ứng trước		-	24.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.13	31.762.451.428	52.570.048.526
315	5. Phải trả người lao động		11.974.882.510	6.993.262.050
316	6. Chi phí phải trả	IV.14	496.143.338.817	322.398.865.577
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		175.257.647.128	300.317.617.281
321	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		955.849.565	6.741.938.337
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		612.345.847	135.121.071
328	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.15	8.956.637.988.014	6.428.126.982.609
330	II. Nợ dài hạn		2.000.201.351.021	2.000.113.156.609
334	1. Nợ dài hạn	IV.16	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		201.351.021	113.156.609
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.344.580.754.305	1.354.933.964.677
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.17	2.344.580.754.305	1.354.933.964.677
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	1.200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169	-
414	3. Cổ phiếu quỹ		(470.000)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.592.075.761	-
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		7.746.698.234	-
420	6. Lợi nhuận chưa phân phối		194.490.147.141	154.933.964.677
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.168.406.608.635	10.629.854.956.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		5.729.961.353.558	2.251.649.593.828
3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.404.673.518	8.633.926.361
6. Chứng khoán lưu ký		10.447.882.411.000	7.875.541.530.000
<i>Trong đó:</i>			
6.1 Chứng khoán giao dịch		7.171.981.591.000	6.732.239.940.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		284.136.660.000	80.144.170.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		6.634.718.531.000	6.497.012.990.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của người khách nước ngoài		253.126.400.000	155.082.780.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-	-
6.2 Chứng khoán cầm cố		2.866.212.740.000	955.575.330.000
6.2.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
6.2.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		2.776.062.670.000	955.575.330.000
6.2.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		90.150.070.000	-
6.2.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
6.3 Chứng khoán chờ thanh toán		63.504.700.000	39.006.900.000
6.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	214.000.000
6.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		63.274.700.000	38.655.500.000
6.3.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		230.000.000	137.400.000
6.3.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác		-	-
6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		6.983.380.000	769.360.000
6.4.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		6.983.380.000	769.360.000
6.4.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
6.4.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
6.4.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
6.5 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		339.200.000.000	147.950.000.000
6.5.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký		-	-
6.5.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước		339.200.000.000	147.950.000.000
6.5.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài		-	-
6.5.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết		156.208.130.000	94.471.010.000
7.1 Chứng khoán giao dịch		155.809.130.000	94.205.010.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		20.512.150.000	24.584.600.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		135.296.980.000	69.640.410.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
7.2 Chứng khoán cầm cố		-	-
7.2.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
7.2.2. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
7.3 Chứng khoán chờ thanh toán		399.000.000	266.000.000
7.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
7.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		399.000.000	266.000.000
8. Chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư		8.199.280.000	538.300.000
9. Chứng khoán mua lẻ		1.713.209.450.000	1.765.021.810.000
10. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
11. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Thành
Phó Tổng Giám đốc – phụ
trách tài chính

Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
01	1. Doanh thu		1.656.608.495.920	518.184.995.451
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		48.479.174.103	44.406.400.503
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		624.998.446.118	251.715.913.372
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		3.000.000.000	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		4.650.482.654	1.868.833.193
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		156.863.637	6.164.136.364
01.6	- Doanh thu khác	IV.18	975.323.529.408	214.029.712.019
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(102.900.050)	(304.781.384)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		1.656.505.595.870	517.880.214.067
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	IV.19	(1.363.177.248.244)	(321.748.614.316)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		293.328.347.626	196.131.599.751
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.20	(30.654.389.726)	(16.007.557.706)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		262.673.957.900	180.124.042.045
31	8. Thu nhập khác		-	85.500.000
32	9. Chi phí khác		-	(5.485.000)
40	10. Lợi nhuận khác		-	80.015.000
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		262.673.957.900	180.204.057.045
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV.13	(103.124.156.051)	(27.528.372.488)
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	IV.11	34.399.894.829	2.258.280.120
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		193.949.696.678	154.933.964.677
70	16. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	IV.21	1.125	1.174

Người lập



Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Phạm Văn Thành
Phó Tổng Giám đốc - phụ trách
tài chính

Người phê duyệt



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		262.673.957.900	180.204.057.045
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ	IV.7	9.654.300.179	7.386.903.829
03	Các khoản lập dự phòng	IV.19	197.165.094.010	(44.609.807.543)
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.539.198.748.785)	(410.404.791.234)
06	Chi phí lãi vay		1.078.170.070.543	294.303.280.399
08	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		8.464.673.847	26.879.642.496
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.768.249.245.103)	(1.398.490.106.349)
10	Tăng, giảm chứng khoán tự doanh		(272.531.019.780)	(67.988.789.462)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		3.308.108.456.909	1.193.277.382.522
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		20.005.075.209	(3.815.550.464)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.722.967.801.698)	(83.993.826.233)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(125.794.285.148)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.000.000.000)	608.533.097
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(1.554.964.145.764)	(333.522.714.393)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	IV.7	(9.941.537.229)	(5.933.290.924)
22	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn		(121.191.181.731)	(913.614.590.379)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.350.687.420.558	170.242.802.589
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.219.554.701.598	(749.305.078.714)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		799.999.530.000	-
52	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		-	157.500.000.000
53	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.220.000.000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		792.779.530.000	157.500.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		457.370.085.834	(925.327.793.107)
80	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		152.572.800.964	1.077.900.594.071
90	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (*)	IV.1	609.942.886.798	152.572.800.964

(*) không bao gồm tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Thành
Phó Tổng Giám đốc - phụ trách tài chính

Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP là 1.200.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam.

Trong năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ như sau:

<u>Vốn tăng lên (đồng Việt Nam)</u>	<u>Được chấp thuận theo</u>
920.000.000.000	Giấy phép điều chỉnh số 343/UBCK-GP ngày 20 tháng 8 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Hà Huy Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Bùi Đức Thắng	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2010

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại C3 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, tại Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 197 người (năm 2009 là 168 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam. Ngoài ra, các báo cáo tài chính này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Trình bày lại số đầu kỳ

Trong năm, Công ty đã phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trên Nợ phải trả theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Ảnh hưởng của việc phân loại này đến số liệu đầu kỳ của báo cáo tài chính như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. *Trình bày lại số đầu kỳ* (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	31/12/2009 Số đã báo cáo đồng	Phân loại lại đồng	31/12/2009 Số trình bày lại đồng
NỢ PHẢI TRẢ	9.274.785.870.989	135.121.071	9.274.920.992.060
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>7.274.672.714.380</i>	<i>135.121.071</i>	<i>7.274.807.835.451</i>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	135.121.071	135.121.071
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.355.069.085.748	(135.121.071)	1.354.933.964.677
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>1.354.933.964.677</i>	<i>-</i>	<i>1.354.933.964.677</i>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	135.121.071	(135.121.071)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	10.629.854.956.737	-	10.629.854.956.737

5. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, việc trích lập dự phòng sẽ theo tình trạng quá hạn của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán cụ thể như sau:

- ▶ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- ▶ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- ▶ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- ▶ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	1,5 năm - 3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

9. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

10. Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua). Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10. Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các khoản vốn góp vào các quỹ đầu tư, dự phòng giảm giá được lập nếu giá trị tài sản thuần của quỹ tính theo tỷ lệ góp vốn của Công ty nhỏ hơn giá gốc của vốn góp.

11. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán theo cam kết mua lại tại một thời điểm xác định trong tương lai ("repos") không phải ghi giảm tài sản trong bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("reverse repos") không được ghi tăng trên khoản mục đầu tư thuộc tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch đã phân bổ sẽ được ghi giảm vào khoản mục thu nhập khác.

Dự phòng cho các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán

Dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận mua tài sản đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai được lập cho phần chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị sổ sách thuần của các cổ phiếu/trái phiếu cầm cố với giá mua trên hợp đồng.

Bên cạnh việc áp dụng trích lập dự phòng cụ thể, Công ty còn xem xét áp dụng trích lập dự phòng chung theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán và ứng trước cho khách hàng. Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Công ty có thể trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ: Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm doanh thu tự doanh và thu lãi đầu tư, trong đó doanh thu tự doanh được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của từng loại chứng khoán và thu lãi đầu tư bao gồm thu lãi trái phiếu và thu cổ tức. Thu lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trong khi thu cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm thu lãi tiền gửi, thu lãi của các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và các khoản thu khác. Thu lãi được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với các cam kết quá hạn, Công ty không tiến hành dự thu lãi, thu nhập lãi của các hợp đồng này được ghi nhận khi thực thu tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

17. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 25 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 21/01/2009 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

18. Số liệu so sánh

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Do vậy, Công ty trình bày số liệu so sánh là số liệu cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

III.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn và bảo lãnh	Tổng cộng
Năm 2010					
1. Doanh thu trực tiếp	48.613.969.625	49.135.870.597	1.550.851.309.407	8.007.346.291	1.656.608.495.920
2. Các chi phí trực tiếp	(25.372.657.140)	(97.858.826.357)	(1.211.841.821.015)	-	(1.335.073.304.512)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(30.979.596.583)	(6.195.919.317)	(14.973.471.682)	(6.712.245.926)	(58.861.233.508)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(7.738.284.098)	(54.918.875.077)	324.036.016.710	1.295.100.365	262.673.957.900
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	184.654.252.052	715.618.544.834	13.187.526.656.732	-	14.087.799.453.618
2. Tài sản bộ phận phân bổ	39.702.771.230	7.940.554.246	19.189.672.761	8.602.267.100	75.435.265.337
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.171.889.680
Tổng tài sản	224.357.023.282	723.559.099.080	13.206.716.329.493	8.602.267.100	14.168.406.608.635
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	187.805.388.363	597.229.313.364	11.005.832.013.467	-	11.790.866.715.194
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	774.654.099	154.930.820	374.416.148	167.841.721	1.471.842.788
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	31.487.296.348
Tổng công nợ	188.580.042.462	597.384.244.184	11.006.206.429.615	167.841.721	11.823.825.854.330

III.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng
Tiền	317.170.438.621	396.090.318.245
Tiền mặt tại quỹ	218.560.402	130.712.213
Tiền gửi thanh toán của công ty	141.694.226.396	95.641.988.751
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư	175.257.651.823	300.317.617.281
Các khoản tương đương tiền	468.030.100.000	56.800.100.000
Tiền gửi có kỳ hạn	468.030.100.000	56.800.100.000
	785.200.538.621	452.890.418.245

IV.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đồng
1. Của Công ty chứng khoán	50.594.000	3.504.372.650.500
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	25.086.700	890.400.210.000
- Trái phiếu	25.507.300	2.613.972.440.500
2. Của nhà đầu tư	733.214.694	22.948.055.517.900
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	695.214.694	18.927.089.417.900
- Trái phiếu	38.000.000	4.020.966.100.000
	783.808.694	26.452.428.168.400

IV.3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

IV.3.1. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là đầu tư vào chứng khoán thương mại. Chi tiết danh mục chứng khoán thương mại của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Đơn vị: đồng Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng	Giảm	
Cổ phiếu niêm yết	434.192.779.046	28.056.996.121	(76.648.215.867)	385.601.559.300
	434.192.779.046	28.056.996.121	(76.648.215.867)	385.601.559.300

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

IV.3.2. Tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng
Số đầu kỳ	25.693.521.912	27.605.358.516
Tăng/(hoàn nhập) trong kỳ	50.954.693.955	(1.911.836.604)
Số cuối kỳ	76.648.215.867	25.693.521.912

IV.4. Các khoản phải thu khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng
Phải thu từ các cam kết mua và bán lại chứng khoán	8.086.471.851.675	5.063.383.572.526
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (*)	2.034.863.811.888	996.049.150.759
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (*)	5.741.911.557.589	3.925.476.962.351
Cam kết hỗ trợ mua trái phiếu	-	9.500.000.000
Các khoản ứng trước cho người đầu tư (**)	91.138.293.239	49.289.858.029
Phải thu lãi của các cam kết mua và bán lại chứng khoán	218.558.188.959	83.067.601.387
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	102.466.532.000
Phải thu gốc	-	101.750.866.000
Phải thu lãi	-	715.666.000
Các khoản phải thu khác	354.944.378.607	284.374.742.996
Lãi trái phiếu đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số IV.8)	246.342.838.152	272.390.746.288
Phải thu lãi trái phiếu đang cầm cổ tại các tổ chức tín dụng theo hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (xem Thuyết minh số IV.8)	79.686.073.973	10.720.000.000
Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	958.466.666	140.810.278
Phải thu hợp đồng ủy thác với Công ty quản lý quỹ FPT	17.600.000.000	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	239.051.096	718.818.789
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	8.465.113.000	-
Các khoản khác	1.652.835.720	404.367.641
Tổng cộng	8.441.416.230.282	5.450.224.847.522

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.4. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

- (*) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán là khoản tiền thanh toán để mua các chứng khoán theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 3 đến 12 tháng và có mức lãi suất từ 11,00%/năm đến 23,00%/năm.
- (**) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán. Theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch. Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm giao dịch chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là 0,04%/ngày tính trên số tiền ứng trước.

IV.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	266.864.030.060	129.264.450.745
Dự phòng phải thu khác	504.681.310	888.993.085
Dự phòng chung	58.325.815.271	36.896.686.255
	325.694.526.641	167.050.130.085

IV.5.1. Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán

Các cam kết mua và bán lại chứng khoán của Công ty là các cam kết có chuyển quyền, có nghĩa là trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, danh mục chứng khoán được chuyển quyền sở hữu sang Công ty.

Chính sách trích lập dự phòng đối với các cam kết này như sau:

- Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng giảm giá căn cứ vào giá giao dịch tại ngày 31 tháng 12; và
- Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng được trích lập cho các chứng khoán có giá thị trường tham khảo thấp hơn giá mua. Giá thị trường tham khảo là:
 - ▶ bình quân từ 3 báo giá công khai trở lên của công ty Chứng khoán ACB, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và báo Đầu tư chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010; hoặc
 - ▶ giá trị tài sản thuần của một đơn vị cổ phiếu dựa trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 nếu có dưới 3 báo giá công khai của các công ty chứng khoán nêu trên.

Trường hợp có dưới 3 báo giá và Công ty không thể thu thập được thông tin về giá trị tài sản thuần trên một đơn vị cổ phiếu, cổ phiếu sẽ được trình bày theo giá mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (tiếp theo)

IV.5.1. Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán (tiếp theo)

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Giá trị theo số kế toán đồng</i>	<i>Giảm so với giá thị trường đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ thuần đồng</i>
Cổ phiếu niêm yết (*)	2.034.863.811.888	(9.430.142.824)	2.193.475.795.335
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	5.741.911.557.589	(257.433.887.236)	5.698.712.059.901
<i>Có từ 3 báo giá công khai trở lên</i>	2.402.946.216.408	(134.115.350.311)	2.382.894.255.338
<i>Có thông tin về giá trị tài sản thuần</i>	1.300.631.022.176	(123.318.536.925)	1.277.483.485.558
<i>Có dưới 3 báo giá công khai và không có thông tin về giá trị tài sản thuần</i>	2.038.334.319.005	-	2.038.334.319.005
	7.776.775.369.477	(266.864.030.060)	7.892.187.855.236

(*) xem Thuyết minh số IV.4.

IV.5.2. Dự phòng chung

Chi tiết về dự phòng chung tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Phải thu khách hàng đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) đồng</i>
Cam kết mua và bán lại chứng khoán	7.776.775.369.477	58.325.815.271
	7.776.775.369.477	58.325.815.271

(*) Chính sách trích lập dự phòng chung xem Thuyết minh số II.11.

IV.6. Chi phí trả trước

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Thuê văn phòng trả trước 10 năm từ năm 2008 đến năm 2018	25.253.581.032	27.476.149.558
Chi phí trả trước khác	4.784.716.828	12.521.139.056
	30.038.297.860	39.997.288.614

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.7. Tài sản cố định

IV.7.1. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tài sản cố định hữu hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển đồng</i>	<i>TSCĐ khác đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	32.750.000	27.251.154.552	1.486.167.956	783.959.000	29.554.031.508
Mua trong năm	-	4.820.555.229	3.843.626.500	97.355.500	8.761.537.229
Giảm theo quyết định của NHNN (*)	-	(214.828.286)	-	(135.901.512)	(350.729.798)
Tăng/(giảm) khác	-	(905.581.124)	748.800.000	-	(156.781.124)
Số cuối năm	<u>32.750.000</u>	<u>30.951.300.371</u>	<u>6.078.594.456</u>	<u>745.412.988</u>	<u>37.808.057.815</u>
Giá trị hao mòn:					
Số đầu năm	32.750.000	20.658.214.392	1.301.139.867	128.633.099	22.120.737.358
Khấu hao trong năm	-	6.157.599.425	1.301.415.209	240.932.603	7.699.947.237
Giảm theo quyết định của NHNN (*)	-	(1.699.188.705)	(77.563.497)	(135.901.512)	(1.912.653.714)
Tăng khác	-	-	-	70.754.522	70.754.522
Số cuối năm	<u>32.750.000</u>	<u>25.116.625.112</u>	<u>2.524.991.579</u>	<u>304.418.712</u>	<u>27.978.785.403</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	-	6.592.940.160	185.028.089	655.325.901	7.433.294.150
Số cuối năm	-	<u>5.834.675.259</u>	<u>3.553.602.877</u>	<u>440.994.276</u>	<u>9.829.272.412</u>

(*): Bao gồm điều chỉnh giảm từ đánh giá lại do xác định giá trị vốn Nhà nước (Xem thuyết minh số IV.15).

IV.7.2 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tài sản cố định vô hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Phần mềm đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	13.460.586.105	13.460.586.105
Mua trong năm	1.180.000.000	1.180.000.000
Số cuối năm	<u>14.640.586.105</u>	<u>14.640.586.105</u>
Hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	10.554.237.786	10.554.237.786
Khấu hao trong năm	1.954.352.942	1.954.352.942
Số cuối năm	<u>12.508.590.728</u>	<u>12.508.590.728</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	2.906.348.319	2.906.348.319
Số cuối năm	<u>2.131.995.377</u>	<u>2.131.995.377</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.8. Đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty là đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán. Chi tiết danh mục chứng khoán sẵn sàng để bán của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Giá trị theo sổ kế toán (1)	So với giá thị trường		Đơn vị: đồng Tổng giá trị theo giá thị trường =(1)+(2)-(3)
		Tăng (2)	Giảm (3)	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	4.754.139.841.995	35.026.693.872	(9.575.100.000)	4.779.591.435.867
- Cổ phiếu chưa niêm yết	355.253.981.655	35.026.693.872	(9.575.100.000)	380.705.575.527
- Trái phiếu Chính phủ (*)	144.655.264.000	N/A	N/A	144.655.264.000
- Trái phiếu DN (*)	4.254.230.596.340	N/A	N/A	4.254.230.596.340
Đầu tư dài hạn khác	16.320.000.000	N/A	(6.108.600.000)	10.211.400.000
	4.770.459.841.995	35.026.693.872	(15.683.700.000)	4.789.802.835.867

(*) Bao gồm 130.000.000.000 đồng trái phiếu Chính phủ và 1.250.000.000.000 đồng trái phiếu doanh nghiệp dùng để thế chấp cho các hợp đồng repo.

IV.9. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng
Dự phòng giảm giá cho cổ phiếu chưa niêm yết	9.575.100.000	22.846.696.500
Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các quỹ	6.108.600.000	5.271.000.000
	15.683.700.000	28.117.696.500

IV.10. Chi phí trả trước dài hạn

Theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2007 và Quyết định số 641 phê duyệt kết quả định giá của Ngân hàng Nông nghiệp ngày 23 tháng 05 năm 2008, giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định là 50.230 triệu đồng. Tại thời điểm chuyển đổi sang doanh nghiệp cổ phần (ngày 10 tháng 07 năm 2009), Công ty đã thực hiện hạch toán tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp và ghi nhận giá trị lợi thế kinh doanh vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 146/2007/TT-BTC. Công ty phân bổ khoản giá trị lợi thế kinh doanh trong thời gian 5 năm từ ngày 10 tháng 07 năm 2009.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Tại ngày 31/12/2010</i>	<i>Tại ngày 01/01/2010</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	266.864.030.060	129.264.450.745		
	<u>266.864.030.060</u>	<u>129.264.450.745</u>		
Thuế TNDN hoãn lại thực hiện trong kỳ			34.399.894.829	2.258.280.120
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			<u>34.399.894.829</u>	<u>2.258.280.120</u>
		<i>Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán</i>	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	
		<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	
Số dư tại ngày 01/01/2010		129.264.450.745	32.316.112.686	
Hoàn nhập trong năm		(128.500.909.745)	(32.125.227.436)	
Trích thêm trong năm		266.100.489.060	66.525.122.265	
Số dư tại ngày 31/12/2010		<u>266.864.030.060</u>	<u>66.716.007.515</u>	

IV.12. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Tiền nộp đầu năm	5.918.692.166	5.611.745.720
Tiền nộp bổ sung trong năm	1.336.717.403	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	663.282.597	306.946.446
	<u>7.918.692.166</u>	<u>5.918.692.166</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng	(550.426.698)	788.048.629
Thuế thu nhập cá nhân	2.124.586.993	(754.436.395)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.181.558.654	52.525.565.532
Thuế khác	6.732.479	10.870.760
	<u>31.762.451.428</u>	<u>52.570.048.526</u>

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay đồng</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	262.673.957.900
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	
Chi phí dự phòng chung cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ	21.429.129.016
Chi phí dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ	137.599.579.315
Chi phí không được khấu trừ khác	88.051.396
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(9.294.093.422)
Tổng lợi nhuận tính thuế	412.496.624.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	103.124.156.051
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	52.525.565.532
Hạch toán tăng theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước xác định phần vốn nhà nước tăng thêm sau CPH	326.122.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(125.794.285.148)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>30.181.558.654</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.14. Chi phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng
Phải trả lãi vay ngắn hạn	3.534.422.222	1.018.317.361
Phải trả lãi hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	55.575.897.211	20.454.202.711
Phải trả lãi hợp đồng ủy thác quản lý vốn	-	468.138.889
Phải trả lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán (xem Thuyết minh số IV.15)	275.782.079.454	186.670.713.213
Phải trả lãi trái phiếu Agriseco (xem Thuyết minh số IV.16)	160.511.111.113	112.940.277.780
Phải trả lãi tiền ký quỹ mua cổ phần phát hành lần đầu của các cổ đông	21.829.324	45.323.749
Phải trả khác	717.999.493	801.891.874
	496.143.338.817	322.398.865.577

IV.15. Phải trả, phải nộp khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán cho (*):	7.862.438.152.341	5.191.182.549.933
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Techcombank	3.409.000.000.000	1.200.000.000.000
Sở Giao dịch NHNN & PTNT Việt Nam	850.801.388.888	1.665.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	-	1.225.000.000.000
Ngân hàng TMCP VP Bank	1.060.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	631.925.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Mekong	593.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà HCM (HDB)	425.500.000.000	270.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	345.750.000.000	519.950.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Hà Nội	313.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FPT	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu (GP)	-	100.000.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVIC)	-	50.000.000.000
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí	-	10.000.000.000
Công ty In TM&DV Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam	5.669.000.000	-
Cty CP CB Thủy Hải Sản Liên Thành	3.000.000.000	-
Cty CP SX&TM Phương Đông	1.355.000.000	-
CN công ty CP Giao nhận và vận chuyển INDO-Trần	600.000.000	-
Tiền đặt cọc của cá nhân	122.837.763.453	1.232.549.933
Phải trả tiền ủy thác huy động vốn cho Công ty Cho thuê Tài chính 1 NHNN & PTNT VN	-	130.000.000.000
Phải trả theo các hợp đồng cam kết bán và mua lại chứng khoán	1.024.237.677.800	1.034.702.726.680
Phải trả khác (Phí Đại lý chuyển nhượng CK)	8.798.904.110	13.198.904.110
Phải trả theo các hợp đồng mua và bán lại cổ phiếu	-	236.388.247
Phải trả NHNN & PTNT Việt Nam (**)	-	57.015.787.710
Doanh thu lãi nhận trước	59.150.000.000	-
Phải trả khác	2.013.253.763	1.790.625.929
	8.956.637.988.014	6.428.126.982.609

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.15. Phải trả, phải nộp khác (tiếp theo)

(*) Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính và cá nhân theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán là khoản tiền ứng trước để đảm bảo cho các hợp đồng mà Công ty là người môi giới tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức và cá nhân này. Trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải trả lãi từ 3,80% đến 21,20%/năm cho các tổ chức tài chính này.

(**) Tăng, giảm phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong năm bao gồm:

	<i>Số tiền đồng</i>
Số phải trả tại ngày 31/12/2009	57.015.787.710
Tăng theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước	2.003.322.201
Số trích lập quỹ theo QĐ của NHNN	(2.567.000.000)
Thặng dư vốn cổ phần được giữ lại tại Công ty	(3.752.303.169)
Điều chỉnh theo yêu cầu của NHNN (1)	7.442.658.024
Điều chỉnh chênh lệch thuế suất thuế TNDN hoãn lại năm 2009 cho khoản phải trả NHNN	608.533.097
Điều chỉnh khác	(508.800)
Số chuyển trả trong kỳ	(60.750.489.063)
Số phải trả tại ngày 31/12/2010	-

(1) Khoản mục này bao gồm:

	<i>Số tiền đồng</i>
Điều chỉnh giảm khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.561.923.916
Điều chỉnh tăng công cụ, dụng cụ	481.403.824
Điều chỉnh tăng khoản đầu tư ngắn hạn	5.399.330.284
	7.442.658.024

được điều chỉnh theo yêu cầu tại Công văn số 1328 ngày 20 tháng 04 năm 2010 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam về việc hạch toán trị giá vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngày 12 tháng 07 năm 2010, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã có Công văn số 385/10/CKNN/KT chấp thuận việc điều chỉnh tăng tài sản bàn giao và hạch toán chi phí toàn bộ số tiền nói trên vào năm tài chính 2010.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.16. Nợ dài hạn

Nợ dài hạn là trái phiếu do Công ty phát hành. Chi tiết cụ thể như sau:

Tên trái phiếu	Ngày phát hành	Mệnh giá (VND)	Số lượng	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất hiện tại (%/năm ^(*))	Tổng giá trị (đồng)
AGRISECO	08/05/2008	100.000	20.000.000	60	12.40%	2.000.000.000.000
						2.000.000.000.000

(*) Lãi suất trái phiếu năm đầu là 13,00%/năm. Từ năm thứ hai đến năm thứ năm, lãi suất được xác định lại hàng năm theo mức lãi suất bình quân của tiền gửi kỳ hạn một năm của bốn (04) ngân hàng, bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VCB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế (VIB) và Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank).

IV.17. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Số đầu kỳ đồng	Tăng trong kỳ đồng	Giảm trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.200.000.000.000	920.000.000.000	-	2.120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	3.752.303.169	-	3.752.303.169
3. Cổ phiếu quỹ	-	(470.000)	-	(470.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	18.592.075.761	-	18.592.075.761
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	7.746.698.234	-	7.746.698.234
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	154.933.964.677	193.949.696.678	154.393.514.214	194.490.147.141
	1.354.933.964.677	1.144.040.303.842	154.393.514.214	2.344.580.754.305

Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	212.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	120.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu ngân quỹ	47	-
Cổ phiếu phổ thông	47	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	211.999.953	120.000.000
Cổ phiếu phổ thông	211.999.953	120.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.18. Doanh thu khác

	Năm 2010 đồng	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009 đồng
Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán	943.890.573.100	193.956.737.146
Doanh thu ủy thác đầu tư	-	1.479.166.667
Thu nhập lãi tiền gửi	31.095.988.355	17.193.327.972
Lãi của hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	715.666.000
Các khoản thu khác	336.967.953	684.814.234
	975.323.529.408	214.029.712.019

IV.19. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2010 đồng	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009 đồng
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	18.901.787.699	12.754.549.203
Chi phí tự doanh chứng khoán	15.981.181.054	35.523.634.609
Chi trả lãi trái phiếu	222.070.833.333	49.268.515.694
Chi phí cho các HĐ cam kết bán và mua lại chứng khoán	142.552.695.552	76.928.535.984
Chi phí cho các HĐ MG mua bán chứng khoán	687.805.484.015	160.106.595.255
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh CK	197.165.094.010	(44.609.807.543)
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	-	7.367.492
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	10.046.084.455	4.855.607.486
Chi phí hoạt động ủy thác quản lý vốn	12.658.555.558	5.971.083.334
Chi phí trả lãi tiền vay	13.082.502.085	2.021.182.639
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	42.913.030.483	18.921.350.163
<i>Chi phí nhân viên</i>	31.283.974.459	12.280.722.441
<i>Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm</i>	1.995.442.498	833.155.787
<i>Chi phí khấu hao và phân bổ</i>	7.419.399.012	5.153.872.513
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	2.189.743.625	1.862.734.495
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	-	1.522.400.768
<i>Chi phí khác</i>	24.470.889	(2.731.535.841)
	1.363.177.248.244	321.748.614.316

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010 đồng	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009 đồng
Chi phí nhân viên	3.022.613.119	1.039.631.590
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	165.446.872	27.916.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.234.901.167	2.233.031.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.656.328.741	4.061.879.261
Thuế phí và lệ phí	350.622.314	1.093.401.040
Chi phí khác bằng tiền	9.224.477.513	7.551.698.199
	30.654.389.726	16.007.557.706

IV.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Năm 2010 đồng	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009 đồng
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - đồng	193.949.696.678	154.933.964.677
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	172.328.743	132.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - đồng	1.125	(*) 1.174
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009 chưa điều chỉnh do phát hành cổ phiếu thưởng - đồng		1.291

(*) Theo Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2010, Công ty sẽ trả cổ tức cho năm 2009 theo tỷ lệ 10%. Theo đó số cổ phiếu phát hành thêm là 12 triệu cổ phiếu. Số cổ phiếu này cũng được dùng để tính bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán từ 10/7/2009 đến 31/12/2009. Vì vậy, lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của kỳ này được trình bày lại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC

V.1. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền đồng</i>
Ngân hàng NNo&PTNT VN (VBARD)	Ngân hàng mẹ	Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn Phí hoa hồng đại lý nhận lệnh Phí chuyển tiền Chi phí lãi Trái phiếu Agriseco Chi phí lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán Doanh thu lãi Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	8.918.782.489 7.850.489.704 806.862.121 222.070.833.333 90.233.042.824 7.570.291.726
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng NNo&PTNT VN	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Cổ tức bằng tiền	264.800.000
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng NNo&PTNN VN	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Chi phí cho hợp đồng ủy thác huy động vốn	12.658.555.558

Số dư của Công ty với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu đồng</i>	<i>Khoản phải trả đồng</i>
Ngân hàng NNo&PTNT VN (VBARD)	Ngân hàng mẹ	Đặt cọc môi giới mua bán chứng khoán (*) Tiền gửi có kỳ hạn Tiền gửi thanh toán Trái phiếu Agriseco Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Lãi dự chi cho trái phiếu Agriseco Lãi dự chi cho khoản đặt cọc môi giới mua chứng khoán	- 17.000.100.000 8.734.119.560 - 61.440.000.000 1.402.531.726 - -	850.801.388.888 - - 2.000.000.000.000 - - 160.511.111.113 95.337.022.300
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng NNo&PTNT VN	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Chứng khoán vốn	20.389.800.000	-
Công ty In TM&DV NHNo VN	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải trả tiền đặt cọc	-	5.669.000.000

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, các hợp đồng môi giới đặt cọc với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có lãi suất là 6% và trái phiếu Agriseco được tính bằng mức lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn một năm (Xem thuyết minh số IV.16).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

V.2. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Thành
Phó Tổng Giám đốc – phụ
trách tài chính

Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2011